

Bản án số: 18/2021/HS-ST  
Ngày 18 - 5 - 2021

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH HÀ GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Mỹ Lệ

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông: Đoàn Hùng Tự.

Bà: Khuất Thị Toàn.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trọng Khánh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mai Lập - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 15/2021/TLST-HS, ngày 14 tháng 4 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2021/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 5 năm 2021, đối với các bị cáo:

**1. Nguyễn Đức N**, tên gọi khác: Không, Sinh ngày 26/6/1991; nơi sinh: Tỉnh Thanh Hóa; giới tính: Nam; nơi đăng ký HKTT: Xã N, huyện V, Tỉnh Thanh Hóa. Chỗ ở hiện nay: Xã N, huyện V, Tỉnh Thanh Hóa; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông: Nguyễn Đức B - Sinh năm: 1952; con bà: Mai Thị T - Sinh năm: 1962 (Đã chết); Vợ, con: Bị cáo chưa có vợ, con; anh, chị em ruột: Bị cáo có 03 anh, chị em, bị cáo là con thứ 3 trong gia đình; tiền sự: Không; tiền án: 04 tiền án (*Tại Bản án số 112/2010/HSST ngày 14/5/2010 của Tòa án nhân dân huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương xử phạt 07 tháng tù về tội: Trộm cắp tài sản; Tại Bản án số 83/2011/HSST ngày 27/10/2011 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xử phạt 1 năm tù về tội: Trộm cắp tài sản; Tại Bản án số 98/2012/HSST ngày 11/9/2012 của Tòa án nhân dân huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xử phạt 3 năm 06 tháng tù về tội: Trộm cắp tài sản; Tại Bản án số 54/2016/HSST ngày 7/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội xử phạt 42 tháng tù về tội: Trộm cắp tài sản*).

Bị bắt tạm giữ ngày 27/1/2021, khởi tố bị can ngày 5/2/2021, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố H, tỉnh Hà Giang, bị cáo có mặt.

**2. Mai Công T**, tên gọi khác: Không, sinh ngày 06/9/2001; nơi sinh: Tỉnh Thanh Hóa; giới tính: Nam; nơi đăng ký HKTT: Tổ 17 phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang; Chỗ ở hiện nay: Tổ 17 phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông: Mai Công V - Sinh năm: 1972; con bà: Nguyễn Thị H - Sinh năm: 1980; Vợ, con: Bị cáo chưa có vợ, con; anh, chị em ruột: Bị cáo có 03 anh em, bị cáo là con thứ nhất trong gia đình; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tốt.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 27/1/2021 đến ngày 5/2/2021 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ. Bị khởi tố ngày 5/2/2021, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 5/2/2021 đến nay, bị cáo có mặt.

- Bị hại: Nguyễn Thị Thu T, sinh năm: 1979, nghề nghiệp: Giáo viên. Địa chỉ thường trú: Nhà nghỉ 36A, tổ 13 phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang, vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Phạm Đức D, sinh năm: 1989, nghề nghiệp: Lao động tự do. Địa chỉ: Phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, vắng mặt.

+ Giang Thị H, sinh năm 2002, nghề nghiệp: Lao động tự do. Địa chỉ: Tổ 5 phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang, vắng mặt.

- Người làm chứng: Bàn Ánh Q. Địa chỉ: Xã Đ, huyện B, tỉnh Hà Giang, vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng cuối tháng 12/2020 Nguyễn Đức N đến thuê phòng 403, Nhà nghỉ 36A thuộc tổ 13, phường N, Thành phố H do bà Nguyễn Thị Thu T làm chủ để nghỉ dài ngày. Sau đó, N rủ Mai Công T và Bàn Ánh Q đến ở cùng; Mai Công T đã rủ thêm Giang Thị H là người yêu của T đến ở. Do N thuê phòng nghỉ để ở dài ngày nên bà T đã cho N mượn chiếc xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA NOUVO, màu sơn đỏ - đen, biển kiểm soát 23B1 - 067.52 để làm phương tiện đi lại hàng ngày. Đến 06 giờ, ngày 19/01/2021 N, T, Q, H đang ở phòng 403 Nhà nghỉ 36A thì N rủ T đi ra ngoài, khi cả hai xuống đến tầng 1 của nhà nghỉ 36A thì N nhìn thấy trên bàn quầy lễ tân có chiếc chìa khóa xe mô tô, lúc này N nảy sinh ý định trộm cắp chiếc xe mô tô để bán lấy tiền tiêu sài cá nhân, tuy nhiên N thấy xe ô tô của chủ nhà nghỉ vẫn ở nhà nên chưa thực hiện hành vi mà điều khiển chiếc xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA NOUVO mượn của bà T từ trước chở T đi quanh Thành phố H. Khi đến khu vực phường M, Thành phố H, N hỏi T “*có biết chỗ nào bán xe không giấy tờ không?*”, T trả lời “*không*”, đi đến Trường trung cấp Y tế tỉnh Hà Giang thì N bảo T điều khiển xe chở N ngồi sau quay lại nhà nghỉ 36A để lấy trộm chiếc xe mô tô SH của chủ nhà nghỉ, T đồng ý và điều khiển xe mô tô chở N quay lại nhà nghỉ 36A, đi đến gần nhà nghỉ N thấy chiếc xe ô tô của chủ nhà nghỉ vẫn đỗ ở nhà nên nói với T “*đi qua đây đi*”, T hiểu ý điều khiển xe mô tô đi tiếp. Đến khoảng hơn 7 giờ 00 phút cùng ngày, N tiếp tục bảo T quay lại Nhà nghỉ 36A để lấy trộm chiếc xe mô tô SH, T

đồng ý điều khiển xe mô tô NOUVO quay lại, trên đường đi N nói “*tý anh vào lấy xe máy đứng ngoài đợi anh*”, T trả lời “*vâng*”. Khi gần đến cửa Nhà nghỉ 36A, N xuống xe đi bộ vào nhà nghỉ, còn T điều khiển xe mô tô ra đầu đường Nguyễn Trãi đợi, N vào Nhà nghỉ 36A không thấy có ai nên tiến đến quầy lễ tân lấy chiếc chìa khóa xe mô tô SH và ngồi lên xe, cắm chìa khóa vào ổ khóa điện và nổ máy điều khiển xe mô tô ra đường Nguyễn Trãi; thấy N đã lấy được xe, T điều khiển xe NOUVO đến gần xe N, thấy T đi đến N hỏi: “*bây giờ gửi xe Nouvo ở đâu anh qua đón*”, T trả lời “*bây giờ chỉ có gửi ở Bệnh viện Đức Minh*”. Sau đó T đi trước đến Bệnh viện đa khoa Đức Minh thuộc phường N để gửi chiếc xe NOUVO, còn N đi theo sau đến cổng Bệnh viện đứng ngoài đợi T. Gửi xe xong, T đi ra ngoài ngồi lên phía sau xe, N điều khiển xe mô tô SH vừa trộm cắp được đi về hướng Bến xe khách Thành phố H rồi đi dọc theo Quốc lộ 2 về hướng tỉnh Tuyên Quang. Khi đi qua địa phận Thành phố H, N bảo T điều khiển xe chở N ngồi sau đi về thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Khoảng 01 giờ 00 phút, ngày 20/01/2021, T chở N đến địa phận thành phố Thái Nguyên, N thuê phòng để T và N ngủ. Đến 9 giờ 00 phút cùng ngày, N ngủ dậy và gọi điện cho bạn là Phạm Đức D đến chơi, D đồng ý và đi xe TAXI đến chỗ N, T đang nghỉ. Đến nơi, D gặp N đợi ở cửa nhà nghỉ, N lấy xe mô tô SH chở D đến nhà hàng Thanh Tâm ở Thành phố Thái Nguyên (*là nơi D làm thuê*). Tại đây, N đặt vấn đề hỏi vay D số tiền 11.500.000đ (*Mười một triệu năm trăm nghìn đồng*) và tự nguyện để chiếc xe mô tô SH lại làm tin, D đồng ý. Sau đó D cùng N quay lại nhà nghỉ để đón T rồi cả ba cùng nhau đến nhà hàng Thanh Tâm để ăn cơm. Trong quá trình ăn cơm uống rượu, D đưa cho N số tiền 11.500.000đ mà trước đó N hỏi vay, N cầm tiền và nói với T: “*anh đi chuyển tiền*” rồi cùng D đến ngân hàng Vietcombank (*chi nhánh Thành phố Thái Nguyên*) để chuyển tiền cho H mục đích để H trả tiền Nhà nghỉ 36A N đã thuê. Khi hỏi được số tài khoản của H, N đã chuyển cho H số tiền 8.000.000đ (*Tám triệu đồng*) rồi cùng D quay trở lại nhà hàng Thanh Tâm ăn uống. Sau khi nhận được tiền N gửi, H đã rút toàn bộ số tiền về thanh toán tiền phòng nghỉ 403 nhà nghỉ 36A hết 7.200.000đ, còn lại 800.000đ H đã tiêu sài cá nhân hết. Sau khi vay tiền của D và để lại xe SH trộm cắp được làm tin N và T bắt xe khách lên Thành phố H, đến ngày 27/01/2021 thì N, T bị lực lượng Công an Thành phố H phát hiện, bắt giữ. Khi biết thông tin xe mô tô N để lại là đồ trộm cắp được D đã chủ động báo tin cho Công an để giải quyết và tự giác giao nộp chiếc xe.

Tại Bản kết luận định giá tài sản ngày 03/02/2021 của Hội đồng định giá tài sản Thành phố H kết luận giá trị tài sản: 01 (*một*) chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA SH 150i, màu sơn đỏ - đen - xám, biển kiểm soát 23B1-052.99, số máy: F14E-0015459, số khung: 141XDY015418, đăng ký lần đầu ngày 01/3/2013, xe đã qua sử dụng, có giá trị là 45.000.000 đồng (*bốn mươi lăm triệu đồng*).

Tại bản Cáo trạng số 17/CT-VKS-TPHG ngày 13/4/2021, Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang đã truy tố các bị cáo Nguyễn Đức N và Mai Công T về tội: Trộm cắp tài sản, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 173 Bộ Luật Hình sự.

Tại phiên tòa các bị cáo Nguyễn Đức N và Mai Công T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên, lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với tài liệu chứng cứ chứng minh do cơ quan Điều tra thu thập được. Các bị cáo có thái độ thành khẩn khai

báo, ăn năn hối cải, xin được HĐXX xem xét, giảm nhẹ tội.

Bị hại là bà Nguyễn Thị Thu T vắng mặt tại phiên toà, ngày 10/5/2021 Toà án nhận được đơn đề nghị xét xử vắng mặt, trong đơn bà T trình bày: Không có yêu cầu, đề nghị gì vì bà đã nhận lại tài sản.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang sau phân xét hỏi và tranh luận vẫn giữ nguyên quyết định truy tố các bị cáo Nguyễn Đức N; Mai Công T về tội danh, điều luật như nội dung cáo trạng đã nêu. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Đức N; Mai Công T phạm tội "*Trộm cắp tài sản*".

- Hình phạt:

+ Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Đức N từ 36 tháng đến 42 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam. Xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp, không có thu nhập ổn định do vậy không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

+ Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm i, s khoản 1; khoản 2 Điều 51, Điều 36 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Mai Công T từ 09 đến 12 tháng cải tạo không giam giữ. Xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp, không có thu nhập ổn định do vậy đề nghị HĐXX miễn khấu trừ thu nhập đối với bị cáo.

- Về vật chứng: Quá trình điều tra, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H, tỉnh Hà Giang đã thu giữ vật chứng và trả lại cho chủ sở hữu quản lý, sử dụng theo Quyết định xử lý vật chứng số: 03/QĐ-CQĐT ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H, tỉnh Hà Giang cho bị hại Nguyễn Thị Thu T là đúng quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

- Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 BLHS, Điều 106 BLTTHS đề nghị : Tịch thu sung quỹ nhà nước số tiền 800.000đ (*Tám trăm nghìn đồng*); Trả lại cho bị cáo Nguyễn Đức N 01 chiếc điện thoại di động NOKIA1280 màu đen, bàn phím trần có số IMEI: 352055/02/051475/6 (*đã qua sử dụng*); 01 sim điện thoại VIETTEL, số thuê bao 0972066725; 01 căn cước công dân số 038091016970 mang tên Nguyễn Đức N do Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ công an cấp ngày 04/3/2020 và 01 chiếc ví giả da màu đen (*đã qua sử dụng*). Tình trạng vật chứng như biên bản bàn giao giữa cơ quan CSĐT Công an thành phố H với Chi cục THADS thành phố H.

- Về phần dân sự: Anh Phạm Đức D không có yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền 11.500.000đ, vì vậy không đề nghị xem xét.

- Đối với hành vi của Giang Thị H: H đã nhận số tiền 8.000.000đ do N chuyển nhưng H không biết đó là tiền do N phạm tội mà có, mặt khác H đã trả số tiền nhà nghỉ hộ N là 7.200.000đ, số tiền còn lại 800.000đ khi biết N bị bắt H đã tự giác nộp lại cho cơ quan điều tra. Do đó cơ quan điều tra không đề cập xử lý là có căn cứ.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện Kiểm sát. Nhất trí với tội danh, khung hình phạt mà Kiểm sát viên đã nêu trong bản luận tội.

Các bị cáo thực hiện quyền nói lời sau cùng trước khi HĐXX nghị án:

Bị cáo Nguyễn Đức N: Bị cáo rất ân hận về việc làm của mình, bị cáo biết mình hành động như vậy là vi phạm pháp luật, nhưng vì khó khăn nhất thời bị cáo đã thực hiện hành vi trộm cắp để có tiền tiêu sài phục vụ nhu cầu của bản thân, bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt để sớm được trở về hoà nhập xã hội, rèn luyện thành công dân tốt.

Bị cáo Mai Công T: Bị cáo đã nhận thức được hành vi của mình là sai trái, bị cáo rất hối hận xin được hưởng khoan H của pháp luật để có cơ hội sửa chữa lỗi lầm, trở thành người lương thiện, cho bị cáo được áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ để bị cáo có điều kiện tiếp tục lao động kiếm tiền phục vụ bản thân và phụ giúp bố mẹ chăm lo cho gia đình.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự quy định. Giai đoạn điều tra cũng như tại phiên tòa những người tham gia tố tụng trong vụ án không có ý kiến, khiếu nại gì về hành vi, quyết định của các cơ quan, người tiến hành tố tụng. Do đó các chứng cứ, tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án là hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị hại Nguyễn Thị Thu T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Giang Thị H, Phạm Đức D; người làm chứng Bàn Ánh Q, nhưng bà T, anh D, chị H, chị Q đều đã có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa và đã có lời khai tại cơ quan điều tra, căn cứ vào khoản 1 Điều 292, khoản 1 Điều 293 của Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về căn cứ định tội, định khung hình phạt: Lời khai nhận tội của bị các cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra (BL 129 đến BL 187) và (BL 300 đến BL 305), phù hợp với lời khai của bị hại (BL 202 đến BL 206), lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (BL 207 đến BL 220); Vật chứng thu giữ và Kết luận định giá tài sản (BL 93 đến BL 94) cùng các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Khoảng 7 giờ 00 phút ngày 19/01/2021 tại nhà nghỉ 36A thuộc tổ 13 phường N, thành phố H các bị cáo Nguyễn Đức N và Mai Công T đã có hành vi trộm cắp một chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA SH 150i, màu sơn đỏ - đen - xám, biển kiểm soát 23B1- 052.99 của bà Nguyễn Thị Thu T. Tổng giá trị tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt được của bị hại là 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng).

[4] Đối với hành vi của bị cáo Nguyễn Đức N, bị cáo nhận thức rõ hành vi xâm phạm tài sản của người khác là vi phạm pháp luật và sẽ bị xử lý nghiêm minh nhưng vì bản chất ham chơi, lười lao động, để đáp ứng nhu cầu tiêu sài cá nhân bị cáo đã lợi

dụng sự sơ hở trong việc quản lý tài sản của bị hại lén lút thực hiện hành vi trộm cắp. Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương, gây hoang mang cho dư luận. Bản thân bị cáo là người đã có 04 tiền án về tội trộm cắp tài sản chưa được xóa án tích, đáng lẽ bị cáo phải lấy đó làm bài học để tu dưỡng, rèn luyện thay đổi bản thân, nhưng vì muốn có tiền tiêu sài với bạn bè bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội với tính chất tái phạm nguy hiểm. Do đó, hành vi của bị cáo phải bị xử lý nghiêm khắc, cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để cải tạo, răn đe bị cáo trở thành người có ích cho xã hội và phòng ngừa tội phạm chung. Tuy nhiên quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải do đó HĐXX sẽ cân nhắc khi quyết định hình phạt.

[5] Như vậy có đủ căn cứ xác định bị cáo Nguyễn Đức N đã phạm vào tội “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại điểm g, khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự. **Điều 173 Bộ luật hình sự quy định:**

*“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.....*

*2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:*

*a).....*

*g) Tái phạm nguy hiểm.....”*

[6] Đối với hành vi của bị cáo Mai Công T, mặc dù không trực tiếp thực hiện hành vi trộm cắp nhưng T đã có hành vi giúp sức cho bị cáo Nguyễn Đức N thực hiện hành vi trộm cắp được thuận lợi, biết rõ bị cáo N có ý đồ thực hiện hành vi trộm cắp nhưng T không ngăn cản mà vẫn ủng hộ, đồng ý làm theo đề nghị của N và được hưởng lợi từ số tiền mà N đã trộm cắp được. Như vậy có đủ căn cứ xác định bị cáo Mai Công T đã phạm tội trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự với vai trò đồng phạm. Bị cáo là người có đủ năng lực pháp luật, nhận thức được hành vi xâm phạm tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn vi phạm do đó cần phải xử lý bằng hình sự để răn đe bị cáo. Tuy nhiên bị cáo phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thành khẩn khai báo và thật sự ăn năn, hối cải; Bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, ổn định; Bị hại cũng đã có đơn đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, tại phiên tòa bị cáo xin được áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ để bị cáo có điều kiện lao động kiếm tiền nuôi sống bản thân và phụ giúp gia đình vì hiện tại bố bị cáo đang bị bệnh nặng phải điều trị mà cuộc sống gia đình gặp rất nhiều khó khăn. Do đó HĐXX xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà cho bị cáo được áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ để tạo điều kiện cho bị cáo được cải tạo tại địa phương dưới sự giám sát của gia đình và chính quyền địa phương, giúp bị cáo tiếp tục được lao động kiếm tiền chân chính, đảm bảo tính nhân văn

của pháp luật hình sự và để bị cáo thấy được sự khoan H của pháp luật, cố gắng cải tạo để trở thành người có ích cho gia đình và xã hội.

[7] Như vậy Viện kiểm sát nhân dân thành phố H truy tố bị cáo Mai Công T về tội: *“Trộm cắp tài sản”* theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự và đề nghị mức hình phạt đối với các bị cáo như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, phù hợp với mức độ, hành vi của bị cáo.

[8] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ: Bị cáo Nguyễn Đức N được áp dụng tình tiết giảm nhẹ *“Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải”* theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS. Bị cáo Mai Công T được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ *“Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng”*; *“Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải”* theo quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 BLHS ngoài ra bị hại còn có đơn đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, do đó bị cáo T được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS.

[9] Đối với Giang Thị H có nhận số tiền 8.000.000đ của bị cáo N chuyển qua tài khoản nhưng không biết là tiền do N phạm tội mà có, mặt khác H đã sử dụng số tiền 7.200.000đ để trả tiền phòng cho N, số tiền còn lại H đã chi tiêu cá nhân nhưng khi N bị bắt H đã tự nguyện nộp lại số tiền 800.000đ cho cơ quan điều tra. Do đó cơ quan điều tra không xem xét đối với hành vi của H là có căn cứ, đúng pháp luật.

[10] Đối với Phạm Đức D là người cho N vay số tiền 11.500.000đ và đồng ý cho N để lại chiếc xe mô tô HONDA SH150i để làm tin, nhưng D không biết đó là chiếc xe mô tô mà N đã trộm cắp được, mặt khác khi biết tin N trộm cắp chiếc xe D đã chủ động báo công an và tự giác giao nộp chiếc xe mô tô để phục vụ điều tra, do đó cơ quan điều tra không đề cập xử lý là có căn cứ.

[11] Về trách nhiệm dân sự: Phạm Đức D là người trực tiếp cho bị cáo N vay số tiền 11.500.000đ và nhận chiếc xe mô tô do N phạm tội mà có để làm tin, nhưng D không yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền trên và không có đề nghị gì, do vậy HĐXX không xem xét.

[12] Về vật chứng: Quá trình điều tra, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H, tỉnh Hà Giang đã thu giữ vật chứng là chiếc xe mô tô HONDA SH150i và trả lại cho chủ sở hữu quản lý, sử dụng theo Quyết định xử lý vật chứng số: 03/QĐ-CQĐT ngày 09 tháng 02 năm 2021, sau khi nhận lại tài sản bị hại Nguyễn Thị Thu T không có ý kiến, đề nghị gì, do đó HĐXX không xem xét.

[13] Đối với chiếc điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA1280 màu đen, bàn phím trần có số IMEI: 352055/02/051475/6 (*đã qua sử dụng*); 01 sim điện thoại VIETTEL số thuê bao 0972066725; 01 căn cước công dân số 038091016970 mang tên Nguyễn Đức N do Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ công an cấp ngày 04/3/2020 và 01 chiếc ví giả da màu đen (*đã qua sử dụng*). HĐXX xét thấy những tài sản này được thu giữ của bị cáo Nguyễn Đức N nhưng không có liên quan đến hành vi phạm tội do đó cần trả lại cho bị cáo là phù hợp.

[14] Đối với số tiền 800.000đ đã thu giữ của Giang Thị H, xét thấy có liên quan đến hành vi trộm cắp của các bị cáo, do đó cần tịch thu sung quỹ nhà nước là phù hợp.

[15] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy các bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, không có thu nhập, do đó HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo Nguyễn Đức N, Mai Công T. Miễn việc khấu trừ thu nhập cho bị cáo Mai Công T.

[16] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 173, Điều 50, Điều 51, Điều 36, Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015; Khoản 2 Điều 136, Điều 331, Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Đức N, Mai Công T phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

2. Hình phạt:

+ Căn cứ vào điểm g khoản 2 Điều 173, khoản 1 Điều 50, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức N 03 (Ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt, ngày 27/01/2021. Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

+ Căn cứ vào khoản 1 Điều 173, khoản 1 Điều 50, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 36 của Bộ luật hình sự năm 2015: Xử phạt bị cáo Mai Công T 09 (Chín) tháng cải tạo không giam giữ, được khấu trừ 27 (Hai mươi bảy) ngày do bị cáo bị tạm giữ, thời gian tạm giữ từ ngày 27/1/2021 đến ngày 5/2/2021 (09 ngày). Bị cáo còn phải chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ là 08 tháng 03 ngày (Tám tháng ba ngày), thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang nhận được bản án, quyết định thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ của bị cáo Mai Công T. Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo; Miễn việc khấu trừ thu nhập cho bị cáo.

*Giao bị cáo Mai Công T cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang trong việc giám sát, giáo dục. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 của Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian chấp hành án, bị cáo phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ.*

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 2 Điều 106 của BLTTHS, khoản 1 Điều 46, khoản 1 Điều 47 của BLHS tịch thu sung quỹ nhà nước số tiền 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng).

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Đức N 01 chiếc di động nhãn hiệu NOKIA1280 màu đen, bàn phím trần có số IMEI: 352055/02/051475/6 (đã qua sử dụng); 01 sim

điện thoại VIETTEL số thuê bao 0972066725; 01 căn cước công dân số 038091016970 mang tên Nguyễn Đức N do Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ công an cấp ngày 04/3/2020 và 01 chiếc ví giả da màu đen (đã qua sử dụng).

*Tình trạng tài sản, vật chứng theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 23/4/2021 giữa cơ quan CSĐT Công an thành phố H và Chi cục THADS thành phố H.*

4. Về án phí: Buộc các bị cáo Nguyễn Đức N, Mai Công T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo Nguyễn Đức N, Mai Công T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị hại Nguyễn Thị Thu T, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phạm Đức D, Giang Thị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND TPH;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Công an TPH (02 bản);
- Cơ quan THAHS - CATPH;
- Chi cục THADS TPH;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có QLNVLQ;
- UBND phường T, TP H;
- UBND xã N, huyện V, Thanh Hoá.
- Lưu: HS, THA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Mỹ Lệ**